

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 30 – 5 – 2023

“V/v Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ chồng
mà không đăng ký kết hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thúy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Võ Thanh Liêm.
- Ông Tạ Bửu Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thùy Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự.

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T- Sinh năm: 1979 (Có mặt);

Địa chỉ: Nhà không số, đường Kinh Xáng BL, khóm Y, phường Y, thành phố CM, tỉnh Cà Mau;

Bị đơn: Ông Trần Văn B- Sinh năm: 1975 (Có mặt);

Địa chỉ: Nhà không số, đường Kinh Xáng BL, khóm Y, phường Y, thành phố CM, tỉnh Cà Mau;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đỗ Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Trần Văn B chung sống với nhau vào năm 1997, không tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán tại địa phương, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến khi đứa con lớn bị bệnh đến nay hơn 10 năm thì vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, quý trọng lẫn nhau nữa nhưng vợ chồng tự hàn gắn để cùng nhau lo cho các con. Đến tháng 01 năm 2023 vợ chồng lại tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn theo

bà T là do ông B không quan tâm, chăm sóc vợ con, không cho tiền vợ con sinh hoạt hàng ngày dẫn đến vợ chồng cự cãi thường xuyên. Mâu thuẫn giữa vợ, chồng cha mẹ hai bên có biết nhưng không tổ chức hòa giải hàn gắn. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án cho bà được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà T xác định ông, bà có hai người con chung tên Trần Thị L, sinh năm 1998 (đã chết vào năm 2019), Trần Thị Bình A, sinh ngày 20/4/2019, hiện con đang sống cùng ông B. Khi ly hôn bà T yêu cầu ông B tiếp tục nuôi con, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định có nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T khai vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

Tại bản tự khai và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của ông Trần Văn B thể hiện:

Về hôn nhân: Ông B xác định về thời gian chung sống, không đăng ký kết hôn, đúng như bà T trình bày. Còn nguyên nhân mâu thuẫn thì không đúng, theo ông B vợ chồng ông không có mâu thuẫn gì lớn, chỉ có những mâu thuẫn nhỏ, ông không cho tiền bà T là do trước đây bà T từng bẻ nợ nên ông không còn tin tưởng, ông cũng có nói cho bà T hiểu, ông đi làm và tiết kiệm để cất nhà vì nhà của vợ chồng đã bị quy hoạch nhưng bà T không chịu thông cảm cho ông nên vợ chồng mới mâu thuẫn dẫn đến cự cãi. Nay bà T xin ly hôn ông không đồng ý vì ông còn thương vợ, thương con.

Về con chung: Ông B xác định ông, bà có hai người con chung tên Trần Thị L, sinh năm 1998 (đã chết vào năm 2019), Trần Thị Bình A, sinh ngày 20/4/2019, hiện con đang sống cùng ông. Khi ly hôn ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông B xác định có nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông B khai vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị T về việc xin ly hôn với ông Trần Văn B thuộc lĩnh vực hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 14, 53 của Luật hôn nhân và gia đình; ông Bay là bị đơn có nơi cư trú tại nhà không số, đường Kinh Xáng BL, khóm Y, phường Y, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau theo quy định tại Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị T và ông Trần Văn B tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán ở địa phương. Có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, quan hệ hôn nhân của ông, bà đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình, cho nên hôn nhân giữa ông, bà không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay bà T yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn

nhân do có nhiều mâu thuẫn dẫn đến cự cãi thường xuyên, không tin tưởng lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt. Ông, bà không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Ông B cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn, trong lúc nóng giận ông có đánh bà T vài bực tay nhưng đã qua từ lâu, gần đây ông không có đánh bà T nữa. Còn mâu thuẫn về kinh tế thì cũng có nhưng ông hứa sẽ khắc phục nếu bà T trở về chung sống với ông. Bên cạnh đó, bà T cương quyết xin ly hôn, trường hợp Tòa án không cho bà ly hôn, bà cũng không trở về chung sống với ông B được nữa vì tình cảm vợ, chồng không còn.

Xét mâu thuẫn thực tế của bà T và ông B đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên ông, bà không được công nhận là vợ, chồng.

[4] Về con chung: Bà T, ông B xác định: Ông, bà có hai người con chung tên Trần Thị L, sinh năm 1998 (đã chết vào năm 2019), Trần Thị Bình A, sinh ngày 20/4/2019, hiện cháu A đang sống cùng ông B. Khi ly hôn bà T, ông B thỏa thuận giao cháu A cho ông B được trực tiếp nuôi dưỡng, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy việc nuôi dạy con là quyền và nghĩa vụ của bà T, ông B. Giao con cho bà T hoặc ông B trực tiếp nuôi dạy cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con nên cần phải hạn chế đến mức thấp nhất việc ảnh hưởng đời sống và bảo đảm được việc học hành, sự phát triển tốt về thể chất, tinh thần của con. Bên cạnh đó, ông, bà đã thỏa thuận khi ly hôn giao cháu A cho ông B trực tiếp nuôi, cháu A hiện đang sống cùng ông B, để tránh sự xáo trộn tâm lý, cuộc sống của cháu nên Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu A cho ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung: Bà T, ông B xác định có nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung và người khác nợ lại: Bà T, ông B khai vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Đỗ Thị T và ông Trần Văn B là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Thị Bình A, sinh ngày 20/4/2019, hiện cháu A đang sống cùng ông B, cho ông B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng: Ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Bà T không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Bà T, ông B xác định có nhưng ông, bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung và người khác nợ lại: Bà T, ông B khai vợ chồng không nợ ai và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng, chưa nộp). Ngày 25 tháng 4 năm 2023, bà T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai số 0003257 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu sung quỹ nhà nước.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bà T, ông B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND Tp Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lê Thúy Dung